Journal of educational equipment: Applied research, Volume 1, Issue 318(August 2024)
ISSN 1859 - 0810

Thực trạng kỹ năng mềm của sinh viên Trường Đại học Tài chính Kế toán

Trần Thị Yến Ly*

** Khoa Hệ thống thông tin quản lý, Trường Đại học Tài chính Kế toán*
Received: 10/7/2024; Accepted: 16/7/2024; Published: 2/8/2024

Abstract: *Soft skills education plays an important role for students to prepare for working in society after graduation. The article studies the situation of three soft skills (teamwork skill, presentation skill, communication skill) of students at University of Finance and Accountancy. The research results of the article are the basis for managers and teachers at University of Finance and Accountancy to propose measures to educate and improve soft skills for students.*

Keywords*: Soft skills, students, lectures, university*

1. Đặt vấn đề

Từ đầu thế kỷ XX đến nay, các nghiên cứu dần chỉ ra rằng, kiến thức chuyên môn chưa đủ để đáp ứng nhu cầu thực tiễn nghề nghiệp (Klaus, 2012). Sự áp dụng khéo léo và sáng tạo những điều đã học cũng như khả năng thấu hiểu, thiết lập quan hệ với đồng nghiệp, quản lý… cũng quan trọng không kém (Griffin & Care, 2014). Vì vậy, thuật ngữ kỹ năng mềm (KNM) xuất hiện. Theo Tulgan (2019), KNM không phải là đặc điểm tính cách bẩm sinh hay sự hiểu biết lý thuyết, mà là khả năng thích nghi với môi trường và con người để tạo ra sự tương tác hiệu quả trong cuộc sống cá nhân và công việc. Hay nói cách khác, đó là những kỹ năng có liên quan đến việc hoà mình vào, sống với hay tương tác với xã hội, cộng đồng, tập thể hoặc tổ chức và hướng đến hiệu quả hay đỉnh cao của công việc và các hoạt động của con người (Nguyễn Thị Oanh, 2006). Vấn đề nghiên cứu về giáo dục KNM được quan tâm mạnh mẽ, nhất là với đối tượng sinh viên (SV) đại học – những người chuẩn bị tham gia vào quá trình làm việc một cách tích cực, tự lập trong đời sống kinh tế – xã hội (Trilling & Fadel, 2012).

Tiếp cận từ cơ sở lý thuyết trên, bài viết tiến hành nghiên cứu thực trạng KNM của SV Trường Đại học Tài chính Kế toán, giới hạn trong các kỹ năng giao tiếp, thuyết trình và làm việc nhóm. Thực trạng này là cơ sở để đề xuất các biện pháp giáo dục phát triển KNM cho SV của Trường, góp phần nâng cao hiệu quả và chất lượng đào tạo.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Mô tả khảo sát thực trạng

- Mẫu khảo sát: 40 giảng viên và 160 SV của Trường Đại học Tài chính Kế toán.

- Phương pháp khảo sát: Bài viết sử dụng phương pháp điều tra bằng bảng hỏi kết hợp phương pháp phỏng vấn (10 giảng viên và 10 SV). Thang đo khảo sát được sử dụng là 5 mức độ với quy ước điểm trung bình (ĐTB) với mức độ ý kiến như sau: Mức 1 (1,00 đến dưới 1,80) – kém; Mức 2 (1,80 đến dưới 2,60) – yếu; Mức 3 (2,60 đến dưới 3,40) – trung bình; Mức 4 (3,40 đến dưới 4,20) – khá; Mức 5 (4,20 đến 5,00) – tốt.

- Phương pháp xử lý dữ liệu: Dữ liệu thu được được tính điểm trung bình (ĐTB) và xếp hạng thứ bậc (TB) theo ĐTB.

2.2. Kết quả khảo sát

Bảng 2.1. Mức độ kỹ làm việc nhóm

STT	Nội dung	Tự đáng giá của SV		Đánh giá của giảng viên	
		ĐTB	TB	ĐTB	TB
1	Xây dựng kế hoạch làm việc nhóm	3,36	4	3,22	4
2	Tổ chức thực hiện công việc của nhóm	3,43	3	3,29	3
3	Trao đổi và phản hồi thông tin trong quá trình làm việc	3,50	1	3,35	1
4	Tìm kiếm giải pháp thực hiện công việc của nhóm	3,44	2	3,30	2
ĐTB chung		**3,43**		**3,29**	

Theo dữ liệu trong Bảng 2.1, kỹ năng làm việc nhóm của SV được SV tự đánh giá ở mức khá (ĐTB chung là 3,43) và GV đánh giá ở mức trung bình (ĐTB chung là 3,29). Trong tự đánh giá của SV: nội dung xếp hạng thứ nhất là "trao đổi và phản hồi thông tin trong quá trình làm việc" với ĐTB đánh giá là 3,50 – ở mức độ khá; hai nội dung khác cũng được đánh giá ở mức độ khá bao gồm "tìm kiếm giải

pháp thực hiện công việc của nhóm" và "tổ chức thực hiện công việc của nhóm" với ĐTB lần lượt là 3,44 và 3,43, xếp vị trí thứ hai và thứ ba; nội dung "xây dựng kế hoạch làm việc nhóm" có xếp hạng thấp nhất với ĐTB là 3,36 – ở mức độ trung bình. Trong đánh giá của giảng viên, tất cả các nội dung đều được đánh giá ở mức trung bình với ĐTB các nội dung dao động trong khoảng 3,22 – 3,35 và xếp hạng các nội dung có sự tương đồng với xếp hạng trong tự đánh giá của SV.

Kết quả phỏng vấn các GV và SV về kỹ năng làm việc nhóm của SV ở Trường Đại học Tài chính Kế toán cho thấy ưu điểm lớn nhất trong kỹ năng này là phần lớn SV đã thành lập được các nhóm học tập, cùng tham gia các môn học và cùng nhau thực hiện các nhiệm vụ học tập (hầu hết GV, SV). Cùng với đó, SV có ý thức thực hiện nhiều hoạt động nhóm trong quá trình sinh hoạt, thực hiện các hoạt động văn hóa đoàn thể do nhà trường tổ chức (GV1); SV có ý thức và tinh thần tự giác trong quá trình thực hiện học tập theo nhóm (GV2, GV3, GV6); SV thường xuyên tham gia các nhóm nhỏ để vui chơi, học hỏi lẫn nhau (GV4). Tuy nhiên, về khuyết điểm, trong các nhóm SV thường xảy ra những mâu thuẫn, chưa thống nhất ý kiến trong quá trình làm việc nhóm (GV4, GV5, GV7); một số nhóm chưa có kế hoạch và phân công thực hiện công việc chặt chẽ nên chậm trễ tiến độ thực hiện nhiệm vụ học tập (GV6); trong các nhóm SV dễ xảy ra mâu thuẫn, so bì, mất đoàn kết (SV1, SV2, SV5); khả năng quản lí nhóm của nhóm trưởng còn hạn chế.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến những đánh giá chưa cao như trên về kỹ năng làm việc nhóm của SV Trường Đại học Tài chính Kế toán, bao gồm: nhiều SV chưa có cơ hội tham gia vào các hoạt động hoặc dự án thực tế đòi hỏi làm việc nhóm khiến SV gặp khó khăn trong việc phối hợp với người khác; kỹ năng giao tiếp không tốt có thể cản trở quá trình trao đổi thông tin và ý tưởng giữa các thành viên trong nhóm, dẫn đến hiểu lầm và thiếu hiệu quả; không lắng nghe ý kiến của người khác hoặc không biết cách tiếp thu góp ý, gây khó khăn trong việc xây dựng sự đồng thuận và tạo nên sự thiếu gắn kết trong nhóm; khi có xung đột xảy ra, nhiều SV không biết cách giải quyết một cách tích cực và hiệu quả, dẫn đến việc căng thẳng và chia rẽ trong nhóm; một số SV thiếu tính kỷ luật và trách nhiệm khi làm việc nhóm, ảnh hưởng đến hiệu quả và tiến độ của cả nhóm; sự chênh lệch về trình độ hoặc mức độ đóng góp giữa các thành viên có thể dẫn đến sự không công bằng và gây mâu thuẫn trong nhóm.

Bảng 2.2. Mức độ kỹ năng giao tiếp

STT	Nội dung	Tự đánh giá của SV		Đánh giá của giảng viên	
		ĐTB	TB	ĐTB	TB
1	Ngôn ngữ khi giao tiếp	3,53	1	3,38	1
2	Cử chỉ và điệu bộ khi giao tiếp	3,47	2	3,32	2
3	Thái độ khi giao tiếp	3,46	3	3,32	2
ĐTB chung		**3,49**		**3,34**	

Theo dữ liệu trong Bảng 2, kỹ năng giao tiếp của SV được SV tự đánh giá ở mức khá (ĐTB chung là 3,49) và GV đánh giá ở mức trung bình (ĐTB chung là 3,34). Về tự đánh giá của SV, tất cả các nội dung đều xếp hạng khá: "ngôn ngữ khi giao tiếp" có ĐTB cao nhất là 3,53 – xếp hạng thứ nhất, "cử chỉ và điệu bộ khi giao tiếp" có ĐTB 3,47 – xếp hạng thứ hai, còn "thái độ khi giao tiếp" có ĐTB là 3,46 – xếp hạng thứ 3. Về đánh giá của giảng viên, tất cả các nội dung đều xếp hạng trung bình: "ngôn ngữ khi giao tiếp" có ĐTB cao nhất là 3,38 – xếp hạng thứ nhất, "cử chỉ và điệu bộ khi giao tiếp" và "thái độ khi giao tiếp" cùng có ĐTB là 3,32 – đồng hạng thứ hai.

Kết quả phỏng vấn các GV và SV về kỹ năng giao tiếp của SV ở Trường Đại học Tài chính Kế toán cho thấy các ưu điểm trong này: SV dùng từ phù hợp với vị trí là người học có trình độ trí thức (GV1, GV3); SV luôn vui vẻ với mọi người, hiếm khi cáu gắt, lớn tiếng (GV4, GV6); SV giao tiếp hoà hợp với mọi người, ít xảy ra gây gổ, xích mích (GV2, GV5, SV3, SV4, SV5). Bên cạnh đó, vẫn còn các khuyết điểm: Nhiều trường hợp SV sử dụng từ ngữ chưa phù hợp khi diễn đạt ý nghĩ của mình (GV3, GV4, GV7); SV còn nhiều hạn chế về vốn từ, đặc biệt là trong các lĩnh vực đời sống xã hội (GV1, GV2, GV3); giọng nói mang đậm tính vùng miền nên đôi khi khó nghe (GV7); một số SV có biểu hiện chưa đứng đắn khi giao tiếp với nhau và giao tiếp với xã hội như lớn tiếng, nói xấu người khác (SV2, SV3, SV5); một số tường hợp không biết cách diễn đạt ý nghĩ của mình cho phù hợp (SV4, SV7).

Nhưng hạn chế trong kỹ năng giao tiếp của SV Trường Đại học Tài chính Kế toán xuất phát từ những nguyên nhân như: nhiều SV cảm thấy lo lắng hoặc thiếu tự tin khi giao tiếp, đặc biệt là trong các tình huống mới hoặc trước đông người; SV thiếu hiểu biết về cách thức và quy tắc giao tiếp hiệu quả; SV thiếu vốn từ hoặc không biết cách tổ chức ý tưởng, dẫn đến gặp khó khăn trong việc truyền đạt thông điệp; Sự phụ thuộc vào các thiết bị điện tử và giao tiếp trực tuyến với xu hướng giao tiếp qua tin nhắn

hoặc email hơn là trực tiếp, dẫn đến kỹ năng giao tiếp mặt đối mặt của SV bị hạn chế; SV lớn lên trong môi trường ít giao tiếp hoặc không khuyến khích bày tỏ ý kiến, họ có thể thiếu kỹ năng này; việc không có ai chỉ ra những điểm mạnh và yếu trong giao tiếp của SV từ giảng viên, bạn bè, hoặc các chuyên gia có thể dẫn đến sự chậm tiến bộ trong kỹ năng giao tiếp của SV.

Bảng 2.3. Mức độ kỹ năng thuyết trình

STT	Nội dung	Tự đáng giá của SV		Đánh giá của giảng viên	
		ĐTB	TB	ĐTB	TB
1	Nội dung, cấu trúc bài thuyết trình	3,61	1	3,45	1
2	Thiết kế thuyết trình	3,52	2	3,37	2
3	Phong cách thuyết trình	3,47	3	3,32	3
4	Phản hồi với khán giả	3,35	4	3,21	4
ĐTB chung		**3,49**		**3,36**	

Kết quả nghiên cứu trình bày trong Bảng 2.3 cho thấy, tương tự như hai kỹ năng trước, kỹ năng thuyết trình của SV được SV tự đánh giá ở mức khá (ĐTB chung là 3,49) và GV đánh giá ở mức trung bình (ĐTB chung là 3,36). Trong đó, về tự đánh giá của SV: nội dung được đánh giá cao nhất là "nội dung, cấu trúc bài thuyết trình" với ĐTB đánh giá là 3,61 – ở mức độ khá; hai nội dung khác cũng được đánh giá ở mức độ khá bao gồm "thiết kế thuyết trình" và "phong cách thuyết trình" với ĐTB lần lượt là 3,52 và 3,47, xếp vị trí thứ hai và thứ ba; nội dung "phản hồi với khán giả" có vị trí thấp nhất với ĐTB là 3,35 – xếp hạng trung bình. Còn về đánh giá của giảng viên: nội dung được đánh giá cao nhất là "nội dung, cấu trúc bài thuyết trình" với ĐTB đánh giá là 3,45 – ở mức độ khá; hai nội dung khác được đánh giá ở mức độ trung bình cận khá bao gồm "thiết kế thuyết trình" và "phong cách thuyết trình" với ĐTB lần lượt là 3,37 và 3,32, xếp vị trí thứ hai và thứ ba; nội dung "phản hồi với khán giả" có vị trí thấp nhất với ĐTB là 3,21 – xếp hạng trung bình.

Kết quả phỏng vấn các GV và SV về kỹ năng thuyết trình của SV ở Trường Đại học Tài chính Kế toán cho thấy có nhiều ưu điểm trong kỹ năng này: nội dung thuyết trình được xây dựng cẩn thận, có đầu tư phù hợp với nhiệm vụ được giao tìm hiểu (GV1, GV2, GV4, SV1, SV6); thiết kế trình bày trực quan, trang nhã (GV1, GV3, GV4); thiết kế trình bày dễ nhìn, màu sắc hài hoà (SV1, SV2, SV4); người thuyết trình dễ nghe, dễ hiểu (SV3, SV5, SV7). Tuy nhiên, còn nhiều khuyết điểm được nêu ra như: cách trình bày bài thuyết trình còn nhiều hạn chế về bố cục, hình ảnh, font chữ, màu sắc… (GV3, GV5, GV7, SV3, SV4, SV7); người thuyết trình chưa tự tin, chưa nắm chắc kiến thức, còn dựa vào văn bản, chưa nắm hết nội dung bài trình bày (GV1, GV2, GV3, SV1, SV4); người thuyết trình còn ấp úng, âm lượng nhỏ, không có sự nhấn nhá cho phù hợp, giọng đều đều (GV7); người thuyết trình không có sự giao tiếp với người nghe bằng cử chỉ, ánh mắt, điệu bộ hoặc các câu hỏi… (GV1, GV2, GV3). SV5 đưa ra đánh giá chung rằng: Các SV ít có cơ hội thuyết trình, dẫn đến gặp nhiều khó khăn và lúng túng; đa số SV còn thiếu tự tin, dù am hiểu vấn đề nhưng diễn đạt vấn đề chưa mạch lạc, thiếu thuyết phục, chưa có kinh nghiệm trong việc thuyết trình.

Như vậy, theo đánh giá của giảng viên và tự đánh giá của SV, việc sử dụng ngôn ngữ cũng như phương tiện hỗ trợ thuyết trình còn hạn chế. Đặc biệt, SV còn lúng túng trong việc sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ và phần lớn chưa kiểm soát được cảm xúc trong khi thuyết trình.

3. Kết luận

Như vậy, kết quả khảo sát cho thấy còn nhiều hạn chế trong KNM của SV ở Trường Đại học Tài chính Kế toán. Thực trạng này xuất phát từ bản thân SV (bao gồm các thuộc tính của phẩm chất, tính cách) và những tồn tại trong quá trình đào tạo ở Trường. Việc thiếu một chương trình giáo dục KNM cụ thể để định hướng toàn bộ hoạt động giáo dục KNM của trường là nguyên nhân làm cho quá trình giáo dục này diễn ra lẻ tẻ, manh mún, thiếu nhất quán và SV ít có cơ hội thực hành các kỹ năng này. Vì vậy, Trường Đại học Tài chính Kế toán cần có chương trình giáo dục KNM cho SV một cách toàn diện hơn, đầy đủ nội dung của các kỹ năng. Đồng thời, Trường cần tạo ra môi trường thuận lợi để SV tăng cường rèn luyện các kỹ năng này.

Tài liệu tham khảo

1. Griffin, P., & Care, E. (2014), *Assessment and teaching of 21 st century skills: Methods and approach*, Springer, London.

2. Nguyễn Thị Oanh (2006), *Kỹ năng sống cho tuổi vị thành niên*, NXB Trẻ, TP Hồ Chí Minh.

3. Klaus, P. (2012), *Sự thật cứng về kỹ năng mềm* [The hard truth about soft skills], NXB Trẻ, TP Hồ Chí Minh.

4. Trilling, B. & Fadel, C. (2012), *21st centuty skills: Learning for life in our times*, Jonh Wiley & Sons, New York.

5. Tulgan, B. (2019), *Kĩ năng mềm thế hệ Z*, NXB Thanh Hoá.